

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần VNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 45

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 34 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

Ngày 24 tháng 3 năm 2017, Công ty đã nhận được Giấy CNĐKKD điều chỉnh lần thứ 34 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt Công ty thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ số 322B Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam sang số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Lau Chi Ping Martin	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016
Bà Trần Thị Thiện Minh	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên	
Ông Rachan Reddy	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quang Khải	Thường trực
Ông Nguyễn Hoành Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Thường trực
Ông Thomas Loc Herron	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc Phát triển
	Doanh nghiệp
	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ngày 31 tháng 3 năm 2017



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752665/18590453/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N:0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
Maria Cristina M. Calimbas
Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1073-2014-004-1

Nguyễn Phan Anh Quốc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 2759-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGÂN HẠN		2.466.861.412.587	1.783.306.200.381
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5	760.547.730.692	490.214.016.805
111	1. Tiền		193.842.488.232	151.930.240.755
112	2. Các khoản tương đương tiền		566.705.242.460	338.283.776.050
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		543.790.000.000	861.689.044.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	543.790.000.000	861.689.044.000
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		966.201.694.226	395.034.826.040
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	306.010.519.883	202.602.056.508
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	11.698.132.188	31.751.202.254
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	10	250.143.473.900	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	417.832.032.273	174.059.799.944
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.482.464.018)	(13.378.232.666)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		13.374.718.788	6.389.679.196
141	1. Hàng tồn kho	9	14.050.742.052	7.136.923.588
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(676.023.264)	(747.244.392)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		182.947.268.881	29.978.634.340
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	179.564.096.980	22.261.983.631
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.645.914.653	3.904.678.632
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		737.257.248	3.811.972.077
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.040.903.453.478	928.415.035.065
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		15.323.072.826	260.795.470.574
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	10	485.000.000	251.628.473.900
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	14.838.072.826	9.166.996.674
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		259.375.764.559	293.729.195.476
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	142.726.692.643	147.889.771.883
222	Nguyên giá		698.149.870.052	627.808.959.944
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(555.423.177.409)	(479.919.188.061)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	116.649.071.916	145.839.423.593
228	Nguyên giá		339.219.312.217	370.808.092.559
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(222.570.240.301)	(224.968.668.966)
240	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>		36.684.197.617	61.886.083.070
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	36.684.197.617	61.886.083.070
250	<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>		570.202.493.196	160.912.455.179
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	295.190.038.017	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	111.412.455.179	111.412.455.179
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	163.600.000.000	49.500.000.000
260	<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>		159.317.925.280	151.091.830.766
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	139.377.941.452	135.488.403.491
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	13.806.677.995	6.676.081.885
269	3. Lợi thế thương mại	16	6.133.305.833	8.927.345.390
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.507.764.866.065	2.711.721.235.446

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		626.623.470.298	389.263.178.752
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		616.436.399.229	369.703.283.298
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	93.241.053.775	131.096.755.184
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	1.744.730.515	2.868.855.597
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	124.045.895.228	37.466.463.128
314	4. Phải trả người lao động		1.981.121.631	3.745.734.327
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	358.888.021.709	177.872.065.446
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	15.535.883.190	7.001.412.783
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	20.999.693.181	9.651.996.833
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		10.187.071.069	19.559.895.454
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	265.000.000	50.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	1.599.312.420	11.752.671.560
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	8.322.758.649	7.757.223.894
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.881.141.395.767	2.322.458.056.694
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>		2.881.141.395.767	2.322.458.056.694
411	1. Vốn cổ phần	23.1	330.902.300.000	324.927.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	504.346.370.853	500.524.140.853
415	3. Cổ phiếu quý	23.1	(1.653.804.409.468)	(1.653.804.409.468)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	15.045.227.846	9.614.694.186
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	3.683.790.257.554	3.139.993.115.181
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.139.993.115.181	2.908.995.181.276
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay		543.797.142.373	230.997.933.905
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	861.648.982	1.203.185.942
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.507.764.866.065	2.711.721.235.446



Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Dung
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại - Thuyết minh số 34)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	3.023.172.627.457	2.092.062.047.558
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(32.563.365)	(19.808.596)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	3.023.140.064.092	2.092.042.238.962
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(1.305.295.644.439)	(997.860.241.731)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.717.844.419.653	1.094.181.997.231
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	76.681.298.339	99.635.284.294
22	7. Chi phí tài chính	26	(3.227.906.205)	(6.928.890.443)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	14.1	(89.707.991.184)	(3.806.470.132)
25	9. Chi phí bán hàng	28	(520.356.210.128)	(475.997.590.701)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(368.284.470.740)	(343.290.166.556)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		812.949.139.735	363.794.163.693
31	12. Thu nhập khác	27	9.771.948.487	3.465.158.379
32	13. Chi phí khác	27	(148.996.304.195)	(57.777.267.744)
40	14. Lô khác	27	(139.224.355.708)	(54.312.109.365)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		673.724.784.027	309.482.054.328
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(147.542.303.864)	(71.826.069.686)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.3	17.283.955.250	(6.390.450.882)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		543.466.435.413	231.265.533.760
61	19. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của công ty mẹ		543.030.398.916	230.997.933.905
62	20. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông không kiểm soát	24	436.036.497	267.599.855
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	23.063	10.130
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31		9.290

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lậpNguyễn Thị Mỹ Dung
Kế toán trưởngLê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

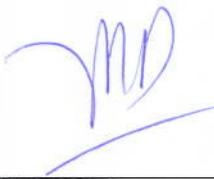
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		673.724.784.027	309.482.054.328
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	11,12,16	159.174.632.902	163.211.545.557
03	Các khoản dự phòng		19.619.828.910	11.878.875.392
04	Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26	92.010.312	166.786.962
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		117.394.600.942	(69.883.208.607)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		970.005.857.093	414.856.053.632
09	Tăng các khoản phải thu		(119.859.157.682)	(205.753.534.382)
10	Tăng hàng tồn kho		(6.913.818.464)	(928.862.581)
11	Tăng các khoản phải trả		170.874.475.294	75.963.311.739
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(161.857.362.955)	4.296.600.052
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(68.248.999.223)	(79.146.415.884)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		784.000.994.063	209.287.152.576
21	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(256.869.404.733)	(183.695.613.735)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		47.255.338.458	1.127.581.304
23	Tiền thu (chi) thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		203.799.044.000	(54.238.044.000)
24	Tiền cho vay đã thu hồi		1.000.000.000	1.304.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào các công ty liên kết và mua thêm lợi ích cổ đông không kiểm soát		(384.908.859.201)	-
27	Tiền lãi đã nhận, cổ tức đượcchia		104.545.524.150	48.162.605.383
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(285.178.357.326)	(187.339.471.048)
31	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		9.797.200.000	207.402.690.605
32	Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	8	(243.724.701.200)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(233.927.501.200)	207.402.690.605

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

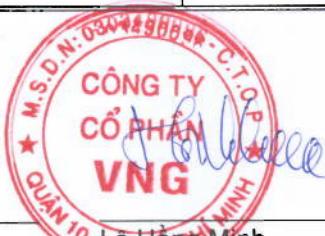
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuận trong năm		264.895.135.537	229.350.372.133
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		490.214.016.805	260.698.201.102
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		5.438.578.350	165.443.570
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	760.547.730.692	490.214.016.805



Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Dung
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 34 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

Ngày 24 tháng 3 năm 2017, Công ty đã nhận được Giấy CNĐKKD điều chỉnh lần thứ 34 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt Công ty thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ số 322B Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam sang số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.856 (31 tháng 12 năm 2015: 1.832).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 13 công ty con.

Chi tiết về 13 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na ("VinaTechSoft")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ cho thuê máy chủ, thông tin mạng và dịch vụ xử lý dữ liệu
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty TNHH Giải trí Long Đỉnh ("Long Đỉnh")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyên Bảo ("Nguyên Bảo")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty Cổ phần Trực tuyến BP ("BP")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Nghệ An, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData")	99,94 %	99,94 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
VNG Singapore Pte., Ltd. ("VNG Singapore")	99,94 %	99,94 %	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet")	99,50 %	99,50 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông, thương mại điện tử
Công ty TNHH Zion ("Zion")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cung thông tin và sản xuất phần mềm các loại
Công ty TNHH Trung tâm dữ liệu VNG ("VNG Data Center")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung, ngoại trừ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na có hình thức sổ kế toán được áp dụng là Nhật ký Sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoăc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ãnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí bán hàng ước tính cần thiết để thực hiện việc bán đó.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa với giá trị được xác định bằng giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi đã trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Thiết bị khác	2 – 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và phát triển

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện: có tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán, Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán, Tập đoàn có khả năng sử dụng tài sản cố định vô hình đó tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi phí phát triển phần mềm trên mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh

Giá gốc của tài sản cố định vô hình hình thành từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản (8 năm).

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tám (8) năm.

Định kỳ Công ty phải đánh giá tồn thắt lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thắt lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thắt ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cố tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Tập đoàn với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Tập đoàn với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán năm theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất mà đơn vị tiền tệ khác với VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong Thuyết minh số 33 của báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và khi doanh thu có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Tập đoàn có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn và hợp tác thẻ cào điện thoại được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Tập đoàn ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng...được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cỗ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cỗ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 *Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp*

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua hàng hóa, chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, chi phí in ấn thẻ trò chơi trả trước, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp số dư phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- trong trường hợp tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức không có khả năng bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua thêm sở hữu vào Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")

Vào ngày 23 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã mua thêm 1,08% sở hữu vào EPI, tăng phần sở hữu thành 100,00% vào ngày này. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho các cổ đông không kiểm soát với số tiền 10.830.000 VND. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của EPI (không bao gồm lợi thế thương mại từ nghiệp vụ mua lần đầu) tại ngày mua là 75.679.393.231 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng mua thêm là 777.573.457 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	704.319.881	1.082.988.265	
Tiền gửi ngân hàng	193.138.168.351	150.847.252.490	
Các khoản tương đương tiền	<u>566.705.242.460</u>	<u>338.283.776.050</u>	
TỔNG CỘNG	<u>760.547.730.692</u>	<u>490.214.016.805</u>	

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất 0,8% tới 5,5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất từ 5,5% tới 7,5%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên một (1) năm và được hưởng lãi suất từ 5,5% tới 7,6%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRÀ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	282.101.824.450	167.153.393.453	
Trong đó:			
- Tổng công ty Viễn thông Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	72.033.209.173	50.717.813.122	
- Trung tâm tính cước và thanh khoản MobiFone – Chi Nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	34.501.054.050	-	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect	13.433.824.661	19.523.978.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	162.133.736.566	96.911.602.331	
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	23.908.695.433	35.448.663.055	
TỔNG CỘNG	306.010.519.883	202.602.056.508	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.062.360.677)	(593.223.742)	
GIÁ TRỊ THUẦN	304.948.159.206	202.008.832.766	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Trả trước cho người bán			
Trong đó:			
- Công ty TNHH tin học viễn thông Song Việt	2.694.649.650	-	-
- Công ty TNHH TOV	2.598.282.630	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Siêu Thuật	1.420.569.629	-	-
- Youzu Games Hongkong Co., Ltd.	-	6.747.271.844	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Linh	-	4.456.406.976	-
- Trả trước cho người bán khác	4.984.630.279	20.547.523.434	-
TỔNG CỘNG	11.698.132.188	31.751.202.254	VND

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Ngắn hạn			
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	417.832.032.273	174.059.799.944	-
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (**)	243.724.701.200	-	-
Tiền lãi phải thu	108.503.900.000	70.627.498.000	-
Phải thu ngân hàng – dịch vụ 123Pay	40.335.891.253	71.513.121.322	-
Tạm ứng cho nhân viên	6.942.631.705	2.544.889.106	-
Đặt cọc	5.612.179.217	2.086.137.792	-
Phải thu khác	793.814.640	22.866.832.000	-
	11.918.914.258	4.421.321.724	-
Dài hạn			
Đặt cọc	14.838.072.826	9.166.996.674	-
TỔNG CỘNG	14.838.072.826	9.166.996.674	VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	14.838.072.826	9.166.996.674	-
GIÁ TRỊ THUẦN	432.670.105.099	183.226.796.618	VND
	(18.420.103.341)	(12.785.008.924)	-
Trong đó:			
Phải thu các bên khác	414.250.001.758	170.441.787.694	-
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	405.080.507.855	161.415.327.886	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	27.589.597.244	21.811.468.732	-
	(18.420.103.341)	(12.785.008.924)	-

(*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Công ty theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu đã ký kết.

(**) Đây là khoản phải thu Công ty TNHH Quảng cáo và Đầu tư Hoa Anh Đào theo Hợp đồng số 01/2015/HĐ-LD-HAD ngày 24 tháng 11 năm 2015 và hợp đồng số 02/2016HĐ-LD-HAD ngày 11 tháng 4 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Công cụ, dụng cụ	8.744.215.717	-	4.734.598.273	-
Hàng hóa	3.635.655.228	-	-	-
Hàng khuyến mãi	1.670.871.107	(676.023.264)	2.347.277.210	(747.244.392)
Thẻ trò chơi trả trước	-	-	55.048.105	-
TỔNG CỘNG	14.050.742.052	(676.023.264)	7.136.923.588	(747.244.392)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	747.244.392	731.959.999
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	676.023.264	747.244.392
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(747.244.392)</u>	<u>(731.959.999)</u>
Số cuối năm	<u>676.023.264</u>	<u>747.244.392</u>

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGÂN HẠN

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ngắn hạn		
Ông Lê Hồng Minh (*)	250.143.473.900	-
	250.143.473.900	-
Dài hạn		
Ông Lê Hồng Minh (*)	485.000.000	251.628.473.900
Khác	-	251.143.473.900
	485.000.000	485.000.000
TỔNG CỘNG	250.628.473.900	251.628.473.900

(*) Đây là khoản cho Ông Lê Hồng Minh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty vay từ ngày 11 tháng 9 năm 2012. Khoản cho vay này không có tài sản thế chấp, có lãi suất 4,2%/năm và đáo hạn vào ngày 8 tháng 4 năm 2017 (Thuyết minh số 30). Khoản vay này được phân loại lại từ phải thu về cho vay dài hạn sang phải thu về cho vay ngắn hạn cho mục đích trình bày báo cáo tài chính.

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị truyền dẫn	văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng	VND
Nguyên giá:							
Số đầu năm	34.587.649.472	543.244.591.467	11.858.156.708	17.893.976.285	20.224.586.012	627.808.959.944	
Mua trong năm	71.500.000	92.293.616.225	3.467.573.001	1.996.871.204	41.363.636	97.870.924.066	
Thanh lý	(17.295.551.000)	(4.571.823.452)	-	(745.048.306)	(4.688.684.882)	(27.301.107.640)	
Xóa sổ	-	-	-	(228.906.318)	-	(228.906.318)	
Số cuối năm	<u>17.363.598.472</u>	<u>630.966.384.240</u>	<u>15.325.729.709</u>	<u>18.916.892.865</u>	<u>15.577.264.766</u>	<u>698.149.870.052</u>	
<i>Trong đó:</i>							
<i>Chưa sử dụng</i>	<i>16.666.718.232</i>	<i>-</i>	<i>643.239.011</i>	<i>-</i>	<i>17.309.957.243</i>		
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>2.628.397.550</i>	<i>325.239.674.799</i>	<i>1.502.194.513</i>	<i>11.641.935.805</i>	<i>12.827.203.430</i>	<i>353.839.406.097</i>	
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số đầu năm	(17.256.701.992)	(422.343.191.373)	(5.886.289.048)	(15.910.411.019)	(18.522.594.629)	(479.919.188.061)	
Khấu hao trong năm	(1.934.033.190)	(84.489.024.691)	(3.459.924.320)	(1.335.052.849)	(1.159.946.084)	(92.377.981.134)	
Thanh lý	6.733.420.359	4.500.137.481	-	722.842.746	4.688.684.882	16.645.085.468	
Xóa sổ	-	-	-	228.906.318	-	228.906.318	
Số cuối năm	<u>(12.457.314.823)</u>	<u>(502.332.078.583)</u>	<u>(9.346.213.368)</u>	<u>(16.293.714.804)</u>	<u>(14.993.855.831)</u>	<u>(555.423.177.409)</u>	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	<u>17.330.947.480</u>	<u>120.901.400.094</u>	<u>5.971.867.660</u>	<u>1.983.565.266</u>	<u>1.701.991.383</u>	<u>147.889.771.883</u>	
Số cuối năm	<u>4.906.283.649</u>	<u>128.634.305.657</u>	<u>5.979.516.341</u>	<u>2.623.178.061</u>	<u>583.408.935</u>	<u>142.726.692.643</u>	

Công ty Cổ phần VNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	VND	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	3.556.580.000	329.686.876.041	37.564.636.518	370.808.092.559	
Mua mới	-	119.571.569.878	-	119.571.569.878	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	29.166.648.770	-	29.166.648.770	
Thanh lý	(3.556.580.000)	(173.751.617.069)	(1.136.710.654)	(3.556.580.000)	(174.888.327.723)
Xóa sổ	-	(7.594.717.228)	-	(7.594.717.228)	(7.594.717.228)
Phân loại lại	-	5.712.625.961	-	5.712.625.961	5.712.625.961
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	302.791.386.353	36.427.925.864	339.219.312.217	
Số cuối năm	-	25.634.240.685	24.135.639.748	49.769.880.433	
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-				
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	-	(209.606.467.852)	(15.362.201.114)	(224.968.668.966)	
Khấu hao trong năm	-	(59.232.889.956)	(4.769.722.255)	(64.002.612.211)	
Dự phòng tổn thất tài sản	-	(13.586.818.686)	-	(13.586.818.686)	
Xóa sổ	-	76.383.880.444	1.136.710.654	77.520.591.098	
Phân loại lại	-	4.238.488.594	-	4.238.488.594	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	(1.771.220.130)	-	(1.771.220.130)	
Số cuối năm	-	(203.575.027.586)	(18.995.212.715)	(222.570.240.301)	
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	3.556.580.000	120.080.408.189	22.202.435.404	145.839.423.593	
Số cuối năm	-	99.216.358.767	17.432.713.149	116.649.071.916	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỎ DẠNG

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án VNG campus	23.994.914.586	7.515.553.815	
Chi phí phát triển phần mềm trò chơi dỏ dang	12.689.283.031	17.640.625.755	
Chi phí xây dựng và quyền sử dụng đất	-	36.729.903.500	
TỔNG CỘNG	36.684.197.617	61.886.083.070	

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	295.190.038.017	-	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (<i>Thuyết minh số 6</i>)	163.600.000.000	49.500.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	111.412.455.179	111.412.455.179	
TỔNG CỘNG	570.202.493.196	160.912.455.179	

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	ABA	Thanh Sơn	Ti Ki	Tổng cộng
Giá trị đầu tư				
Số đầu năm	14.684.400.000	980.000.000	-	15.664.400.000
Tăng trong năm	-	490.000.000	384.408.029.201	384.898.029.201
Số cuối năm	14.684.400.000	1.470.000.000	384.408.029.201	400.562.429.201
Phản lũy kế lỗ (lỗ) từ công ty liên kết sau khi mua				
Số đầu năm	(14.684.400.000)	(980.000.000)	-	(15.664.400.000)
Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết và các khoản lỗ khác	-	3.657.368.457	(93.365.359.641)	(89.707.991.184)
Số cuối năm	(14.684.400.000)	2.677.368.457	(93.365.359.641)	(105.372.391.184)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	4.147.368.457	291.042.669.560	295.190.038.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty cổ phần Ti Ki ("Ti Ki")

Ngày 2 tháng 2 năm 2016, Tập đoàn đã đầu tư vào Ti Ki, một công ty cổ phần đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ti Ki là thương mại điện tử.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn nắm giữ 38% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Ti Ki.

All Best Asia Group Limited ("ABA")

Ngày 9 tháng 6 năm 2010, Tập đoàn đã ký hợp đồng góp vốn vào ABA, một công ty đăng ký tại Sheung Wan, Hồng Kông. Hoạt động chính của ABA là phát triển phần mềm.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn nắm giữ 50% quyền sở hữu và 49% quyền biểu quyết của ABA.

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105370181 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 6 năm 2011. Thanh Sơn có trụ sở chính tại Tầng 2, Số 102, Tổ 26 đường Trần Đại Nghĩa, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Thanh Sơn là kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ điện thoại trả trước.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn nắm giữ 49% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Thanh Sơn.

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	980.803	111.412.455.179	980.803	111.412.455.179

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phí phần mềm	179.564.096.980	22.261.983.631
Chi phí dịch vụ trả trước	147.743.422.085	-
Bản quyền âm nhạc	23.573.552.705	11.206.630.528
Khác	6.942.022.573	9.797.769.737
	1.305.099.617	1.257.583.366
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	139.377.941.452	135.488.403.491
Công cụ, dụng cụ	113.931.940.754	115.476.116.146
Chi phí sửa chữa văn phòng	16.197.423.960	12.237.755.376
Khác	5.446.049.390	4.137.864.095
	3.802.527.348	3.636.667.874
TỔNG CỘNG	318.942.038.432	157.750.387.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất các công ty con sau:

	VinaData	EPI	Minh Phương Thịnh	VNG Online	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm và cuối năm	<u>9.814.811.229</u>	<u>11.920.046.178</u>	<u>591.115.321</u>	<u>26.343.737</u>	<u>22.352.316.465</u>
Phân bổ lũy kế:					
Số đầu năm	(8.587.959.828)	(4.718.351.611)	(115.092.255)	(3.567.381)	(13.424.971.075)
Phân bổ trong năm	(1.226.851.401)	(1.490.005.772)	(73.889.417)	(3.292.967)	(2.794.039.557)
Số cuối năm	<u>(9.814.811.229)</u>	<u>(6.208.357.383)</u>	<u>(188.981.672)</u>	<u>(6.860.348)</u>	<u>(16.219.010.632)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>1.226.851.401</u>	<u>7.201.694.567</u>	<u>476.023.066</u>	<u>22.776.356</u>	<u>8.927.345.390</u>
Số cuối năm	-	<u>5.711.688.795</u>	<u>402.133.649</u>	<u>19.483.389</u>	<u>6.133.305.833</u>

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất các công ty con trên được phân bổ trong vòng tám (8) năm theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	93.088.210.575	116.544.718.071	
<i>Trong đó:</i>			
- Facebook Ireland Limited	12.587.304.088	4.901.252.401	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ quốc gia ADG – Chi nhánh Hà Nội	12.079.474.000	135.001.152	
- Phải trả người bán khác	68.421.432.487	111.508.464.518	
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)	152.843.200	14.552.037.113	
TỔNG CỘNG	93.241.053.775	131.096.755.184	

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Đối tượng khác	357.855.076	-	
<i>Trong đó:</i>			
- Google INC	357.855.076	-	
- Apple INC	210.583.856	-	
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thái Minh	200.000.000	-	
- Google Asia Pacific Pte., Ltd.	-	857.536.103	
- Đối tượng khác	976.291.583	2.011.319.494	
TỔNG CỘNG	1.744.730.515	2.868.855.597	

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.296.860.098	8.099.134.782	
Thuế giá trị gia tăng	32.537.487.860	15.773.285.395	
Thuế nhà thầu nước ngoài	6.378.388.432	12.948.358.057	
Thuế thu nhập cá nhân	833.158.838	626.943.664	
Các loại thuế khác	-	18.741.230	
TỔNG CỘNG	124.045.895.228	37.466.463.128	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí phần mềm	188.914.539.958	42.102.873.444	
Chi phí lương	137.037.704.973	116.006.029.614	
Chi phí quảng cáo	16.155.850.513	11.006.485.485	
Mua tài sản cố định	11.158.100.000	-	
Chi phí dịch vụ tư vấn	1.249.752.615	2.342.129.599	
Chi phí nghiên cứu thị trường	650.051.150	650.051.150	
Chi phí phải trả khác	3.722.022.500	5.764.496.154	
TỔNG CỘNG	358.888.021.709	177.872.065.446	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Chi phí phải trả đối tượng khác</i>	358.237.970.559	177.222.014.296	
<i>Chi phí phải trả cho bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 30)</i>	650.051.150	650.051.150	

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn			
Thu chi hộ	20.999.693.181	9.651.996.833	
Kinh phí Công đoàn	11.275.858.478	5.371.922	
Bảo hiểm xã hội	2.143.644.725	2.759.363.064	
Phải trả khác	113.609.925	135.007.275	
	7.466.580.053	6.752.254.572	
Dài hạn	265.000.000	50.000.000	
Đặt cọc	265.000.000	50.000.000	
TỔNG CỘNG	21.264.693.181	9.701.996.833	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	11.275.858.478	5.371.922	
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	9.988.834.703	9.696.624.911	

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.12.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch Lợi nhuận sau thuế tỷ giá hối đoái	Chênh lệch Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>Năm trước:</i>						
Số đầu năm	314.846.430.000	303.202.350.248	(1.653.804.409.468)	2.800.294.541	2.908.995.181.276	1.876.039.846.597
Phát hành cổ phiếu mới ESOP I (Thuyết minh số 33)	2.984.260.000	-	-	-	-	2.984.260.000
Phát hành cổ phiếu mới ESOP II (Thuyết minh số 33)	4.153.550.000	4.153.550.000	-	-	-	8.307.100.000
Phát hành riêng lẻ cổ phiếu mới	2.943.090.000	193.168.240.605	-	-	-	196.111.330.605
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	230.997.933.905	-	230.997.933.905
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi bảo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>324.927.330.000</u>	<u>500.524.140.853</u>	<u>(1.653.804.409.468)</u>	<u>9.614.694.186</u>	<u>3.139.993.115.181</u>	<u>2.321.254.870.752</u>
<i>Năm nay:</i>						
Số đầu năm	324.927.330.000	500.524.140.853	(1.653.804.409.468)	9.614.694.186	3.139.993.115.181	2.321.254.870.752
Phát hành cổ phiếu mới ESOP I (Thuyết minh số 33)	2.152.740.000	-	-	-	-	2.152.740.000
Phát hành cổ phiếu mới ESOP II (Thuyết minh số 33)	3.822.230.000	3.822.230.000	-	-	543.030.398.916	7.644.460.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	543.030.398.916
Mua thêm lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	766.743.457	766.743.457
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi bảo cáo tài chính công ty con từ USD sang	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>330.902.300.000</u>	<u>504.346.370.853</u>	<u>(1.653.804.409.468)</u>	<u>15.045.227.846</u>	<u>3.683.790.257.554</u>	<u>2.880.279.746.785</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	33.090.230	32.492.733
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.090.230	32.492.733
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.824.554	23.227.057
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.265.676	9.265.676

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

24. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.203.185.942	935.586.087
Lợi nhuận chưa phân phối trong năm	436.036.497	267.599.855
Mua thêm lợi ích cổ đông không kiểm soát	(777.573.457)	-
Số cuối năm	861.648.982	1.203.185.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	3.023.172.627.457	2.092.062.047.558	
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến	2.535.142.372.540	1.795.440.626.706	
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	361.515.598.523	218.968.558.617	
Doanh thu bán hàng	61.433.343.620	24.088.752.210	
Doanh thu cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet	30.284.095.707	24.236.209.476	
Doanh thu dịch vụ nhạc chờ	25.865.534.875	22.024.525.775	
Doanh thu khác	8.931.682.192	7.303.374.774	
Trừ:			
Chiết khấu thương mại	(32.563.365)	(19.808.596)	
Doanh thu thuần	3.023.140.064.092	2.092.042.238.962	
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến	2.535.109.809.175	1.795.420.818.110	
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	361.515.598.523	218.968.558.617	
Doanh thu bán hàng	61.433.343.620	24.088.752.210	
Doanh thu cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet	30.284.095.707	24.236.209.476	
Doanh thu dịch vụ nhạc chờ	25.865.534.875	22.024.525.775	
Doanh thu khác	8.931.682.192	7.303.374.774	
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	2.160.053.849.307	938.644.398.455	
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	863.086.214.785	1.153.397.840.507	

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	Năm nay	Năm trước
Tiền lãi	65.521.870.081	87.533.795.406	
Cổ tức được chia	7.846.424.000	3.432.810.500	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.313.004.258	8.668.678.388	
TỔNG CỘNG	76.681.298.339	99.635.284.294	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.815.826.596	6.737.659.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	92.010.312	166.786.962
Khác	320.069.297	24.443.857
TỔNG CỘNG	3.227.906.205	6.928.890.443

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> (Phân loại lại - Thuyết minh số 34)
Thu nhập khác	9.771.948.487	3.465.158.379
Hoàn nhập chi phí phần mềm năm trước	6.816.823.780	-
Lãi khi thanh lý tài sản cố định	-	64.615.960
Thu nhập khác	2.955.124.707	3.400.542.419
Chi phí khác	(148.996.304.195)	(57.777.267.744)
Chi phí xóa sổ phần mềm trò chơi	(120.635.361.588)	(16.428.587.216)
Dự phòng tổn thất tài sản	(23.328.134.827)	(39.738.111.972)
Lỗ khi thanh lý tài sản cố định	(3.792.403.577)	-
Chi phí khác	(1.240.404.203)	(1.610.568.556)
LỖ KHÁC	(139.224.355.708)	(54.312.109.365)

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> (Phân loại lại - Thuyết minh số 34)
Chi phí nhân viên	696.730.984.306	591.246.313.765
Phí phần mềm	614.496.385.261	418.575.463.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	607.372.786.334	550.583.141.011
Chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 11, 12 và 16)	159.174.632.902	163.967.710.205
Chi phí nguyên vật liệu	55.234.608.788	25.246.076.055
Công cụ, dụng cụ	23.040.363.258	27.005.544.015
Chi phí khác	37.886.564.458	40.523.750.104
TỔNG CỘNG	2.193.936.325.307	1.817.147.998.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế (năm 2015: 22%) thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản miễn và/hoặc giảm sau đây:

- VinaTechSoft được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2014) và thuế suất ưu đãi 5% cho chín năm tiếp theo sau và 10% cho những năm còn lại.
- VNGS có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 10% trong 15 năm, từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011) và áp dụng mức thuế suất bình thường theo quy định hiện hành cho các năm tiếp theo. VNGS được miễn thuế TNDN trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo.
- VNG Singapore có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 17%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi bởi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	147.542.303.864 (17.283.955.250)	71.826.069.686 6.390.450.882	
TỔNG CỘNG	130.258.348.614	78.216.520.568	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	673.724.784.027	309.482.054.328
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	156.434.288.824	64.254.299.544
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Khấu hao tài sản cố định vô hình	871.000.000	871.000.000
Phân bổ lợi thế thương mại	558.807.911	558.807.912
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiểu trong những năm trước	173.036.204	970.635.765
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.838.415.166	15.138.026.205
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(1.782.152.198)	(755.218.310)
Lỗ từ các công ty liên kết	17.941.598.237	837.423.429
Sử dụng lỗ năm trước chuyển sang	(1.809.626.384)	(1.465.134.656)
Thuế hoãn lại chưa được ghi nhận do các khoản chênh lệch tạm thời	(68.701.552)	16.305.755
Thuế nhà thầu nước ngoài đã trả bởi VNG Singapore	4.264.059.450	25.114.029.250
Ảnh hưởng do khác biệt thuế suất áp dụng cho các công ty con trong Tập đoàn	(1.284.168.772)	1.756.673.937
Ảnh hưởng do các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(18.339.167.814)	(3.912.100.648)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(30.539.040.458)	(25.168.227.615)
Chi phí thuế TNDN	130.258.348.614	78.216.520.568

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các biến động như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	<i>VND</i>
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>		
Chi phí phải trả	4.249.121.984	(2.839.276.012)	(145.686.240)	
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	8.994.732.364	4.207.492.462	4.787.239.902	(1.703.068.151)
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.138.417.983	1.033.030.869	105.387.114	45.844.225
Dự phòng tổn thất tài sản	3.777.395.972	7.930.803.429	(4.153.407.457)	7.527.283.158
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	108.216.693	-	108.216.693	(301.549.414)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(21.803.707)	(43.921.993)	22.118.286	29.270.061
Doanh thu hoãn lại	-	334.244.817	-	(884.553.818)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	108.206.365	-	108.206.365	(483.982.158)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(9.121.165.697)	9.121.165.697	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	(2.107.179.364)	(6.578.606.667)
Dự phòng đầu tư dài hạn trong công ty con và công ty liên kết	-	-	3.230.568.000	3.230.568.000
Điều chỉnh chênh lệch do áp dụng phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình khác nhau	64.600.900	(1.913.523.986)	1.978.124.886	(1.429.033.658)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.806.677.995	6.676.081.885		
<i>Thuế TNDN hoãn lại phải trả do hao mòn bén quyền phân mềm trò chơi</i>	(1.599.312.420)	(11.752.671.560)	10.153.359.140	(5.696.936.220)
<i>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</i>			17.283.955.250	(6.390.450.882)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Lỗ chuyển sang năm sau

Các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

Năm phát sinh	Có thể sử dụng đến	Lỗ tính thuế	Đã sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Không còn hiệu lực	VND Chưa sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
VinaTechSoft					
2012	2017	1.900.592.368	1.900.592.368	-	-
2013	2018	7.147.539.550	7.147.539.550	-	-
Nguyên Bảo					
2013	2018	9.507.109.284	9.507.109.284	-	-
2015	2020	5.615.048.716	5.615.048.716	-	-
Vinanet					
2014	2019	2.196.257.467	-	259.307.465	1.936.950.002
2015	2020	2.471.485.584	-	-	2.471.485.584
Zion					
2015	2020	581.342.588	-	-	581.342.588
2016	2021	40.453.091.025	-	-	40.453.091.025
TỔNG CỘNG		69.872.466.582	24.170.289.918	259.307.465	45.442.869.199

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/ nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và không có lãi suất.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước Mua hàng hóa và dịch vụ Dịch vụ hỗ trợ thanh toán trực tuyến Góp vốn	861.317.371.038 4.131.765.778 994.084.773 490.000.000	1.153.397.840.507 10.927.053.996 - -	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Ti Ki	Công ty liên kết	Góp vốn và mua lại cổ phần Dịch vụ hỗ trợ thanh toán trực tuyến Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	384.408.029.201 390.040.490 384.718.484	- - -
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí nghiên cứu thị trường	-	650.051.150

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc bao gồm lương và các chi phí liên quan như sau:

VND

		Năm nay	Năm trước
Thành viên Hội đồng Quản trị		3.087.234.866	3.071.400.000
Thành viên Ban Giám đốc		26.263.638.488	21.991.077.050
TỔNG CỘNG		29.350.873.354	25.062.477.050

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	23.715.355.000	35.448.663.055
Công ty Cổ phần Ti Ki	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	193.340.433	-
TỔNG CỘNG			23.908.695.433	35.448.663.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Lãi vay	19.602.003.077	20.328.734.513
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Chi trả hộ	1.987.594.167	1.482.734.219
TỔNG CỘNG			21.589.597.244	21.811.468.732
Khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Ký quỹ	6.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			27.589.597.244	21.811.468.732
Phải thu về cho vay (Thuyết minh số 10)				
Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Cho vay	<u>250.143.473.900</u>	<u>251.143.473.900</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước Dịch vụ hỗ trợ thanh toán trực tuyến	(152.843.200)	-
TỔNG CỘNG			(152.843.200)	(14.552.037.113)
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)				
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phi nghiên cứu thị trường	<u>(650.051.150)</u>	<u>(650.051.150)</u>
Phải trả khác (Thuyết minh số 21)				
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Thu hộ Chi hộ	(9.684.779.557) (913.261)	(5.371.922)
Công ty Cổ phần Ti Ki	Công ty liên kết	Thu hộ	(1.590.165.660)	-
TỔNG CỘNG			(11.275.858.478)	(5.371.922)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	543.030.398.916	230.997.933.905
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	<u>23.545.879</u>	<u>22.804.442</u>
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP I	185.557	440.746
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP II	1.494.139	1.359.829
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến	<u>440.835</u>	<u>260.153</u>
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong năm	<u>25.666.410</u>	<u>24.865.170</u>
Lãi trên mỗi cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	23.063	10.130
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	21.157	9.290

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	24.176.467.459	42.540.944.116	
Từ 1 đến 5 năm	21.354.561.473	32.966.396.146	
Trên 5 năm	-	314.300.000	
TỔNG CỘNG	<u>45.531.028.932</u>	<u>75.821.640.262</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần I ("ESOP I")

Công ty có ESOP I (quyền mua cổ phiếu với giá 10.000 VND/cổ phiếu) từ năm 2009 đến năm 2011. Theo chương trình này, tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.439.615 và được cấp trong vòng 3 năm, từ tháng 6 năm 2009 đến tháng 6 năm 2011.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

2. Các điều khoản

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm một đợt từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần của năm tương ứng mà chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	10.000	297.222	10.000	606.188
Cấp trong năm	10.000	-	10.000	-
Mất quyền mua trong năm	10.000	(6.400)	10.000	(10.540)
Thực hiện quyền mua trong năm	10.000	(215.274)	10.000	(298.426)
Số dư tại ngày 31 tháng 12		75.548		297.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến

Công ty đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông ("Hợp đồng Quyền chọn") với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông ("quyền mua") tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá đã được ấn định là 8,0678 Đô la Mỹ/cổ phiếu.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Công ty sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

Theo Phụ lục sửa đổi ngày 24 tháng 10 năm 2014, quyền mua 1.032.917 cổ phiếu phổ thông đã được thỏa mãn với các điều kiện theo Hợp đồng Quyền chọn và nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có toàn quyền thực hiện các quyền đó theo thời gian hoặc bất cứ lúc nào, với điều kiện là tất cả quyền chọn sẽ được thực hiện trước hoặc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc đăng ký quyền mua 516.458 cổ phiếu phổ thông theo Hợp đồng Quyền chọn và quyền chọn mua 309.876 cổ phiếu phổ thông còn lại (có nghĩa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông trừ đi 1.549.375 cổ phiếu phổ thông) sẽ không có hiệu lực kể từ ngày ký phụ lục C, và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường cho việc không thực hiện quyền này.

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II ("ESOP II")

Công ty có ESOP II (quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2018.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên. Các quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015 được thực hiện trong vòng 3-4 năm kể từ ngày cấp đầu tiên.

2. Các điều khoản

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Đối với quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015, tỷ lệ này là 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ CHI TRÀ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II ("ESOP II") (tiếp theo)

Chi tiết chương trình cổ phiếu cho nhân viên được thể hiện như sau:

Ngày cấp	Phân bổ	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Ngày 1 tháng 7 năm 2012 (thực tế)	4%	20.000	125.096
Ngày 1 tháng 7 năm 2013 (thực tế)	22%	20.000	788.500
Ngày 1 tháng 7 năm 2014 (thực tế)	25%	20.000	884.275
Ngày 1 tháng 7 năm 2015 (thực tế)	3%	20.000	106.496
Ngày 1 tháng 7 năm 2016 (thực tế)	20%	20.000	711.803
2017 - 2018	26%	20.000	935.062
TỔNG CỘNG	100%		3.551.232

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.000	1.293.053	20.000	1.610.042
Cấp trong năm	20.000	711.803	20.000	106.496
Mất quyền mua trong năm	20.000	(42.376)	20.000	(8.130)
Thực hiện quyền mua trong năm	20.000	(382.223)	20.000	(415.355)
Số dư tại ngày 31 tháng 12		1.580.257		1.293.053

34. PHÂN LOẠI LOẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

			<i>VND</i>
	<i>Năm trước</i> (đã được trình bày trước đây)	<i>Trình bày lại</i>	<i>Năm trước</i> (được trình bày lại)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.037.598.353.703	(39.738.111.972)	997.860.241.731
Chi phí khác	18.039.155.772	39.738.111.972	57.777.267.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Dung
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2017